(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ **CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1307 /QĐ-CTHADS	*Hải Dương, ngày 29 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021
của Văn phòng Cục THADS tỉnh Hải Dương

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2021 số 293/TB-TCTHADS ngày 17/8/2022 của Tổng cục Thi hành án dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng và các đơn vị, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Tổng cục Thi hành án dân sự;
- Sở Tài chính tỉnh Hải Dương;
- Các Phó Cục trưởng (để biết);
- Các đơn vị trực thuộc (để t/h);
- Trang TTĐT của Cục (để đăng tải);
- Lưu: VT, KT.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Tuấn

Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương

Chương:

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 1907/QĐ-CTHADS ngày 29.../8./2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương)

(Dùng cho các tổ chức cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đv tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	530.000.000	530.000.000	*0*
1	**Chi quản lý hành chính**	530.000.000	530.000.000	*0*
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	530.000.000	530.000.000	*0*
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	**Chi bảo đảm xã hội**			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	**Chi hoạt động kinh tế**			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương

Chương: 014

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 1307 /QĐ- CTHADS ngày 29 / 8 /2022 của Cục THADS tỉnh Hải Dương)

(Văn phòng Cục)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**			
I	**Số thu phí, lệ phí**	**344.986.830**	**344.986.830**	*0*
1	Lệ phí			
	Lệ phí…			
	Lệ phí…			
2	Phí	344.986.830	**344.986.830**	0
	Phí …			
	Phí …			
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	**198.838.107**	**198.838.107**	0
1	***Chi sự nghiệp……..***			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	***Chi quản lý hành chính***	**198.838.107**	**198.838.107**	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	198.838.107	198.838.107	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**119.769.830**	**119.769.830**	0
1	***Lệ phí***			
	Lệ phí…			
	Lệ phí…			
2	Phí	119.769.830	119.769.830	0
	Phí …			
	Phí …			
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**5.292.411.575**	**5.292.411.575**	0
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**5.292.411.575**	**5.292.411.575**	0
1	**Chi quản lý hành chính**	**5.212.411.575**	**5.212.411.575**	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.752.288.575	**4.752.288.575**	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	460.123.000	**460.123.000**	0
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**80.000.000**	**80.000.000**	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		**0**	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	80.000.000	**80.000.000**	0
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ **CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1327 /QĐ-CTHADS	*Hải Dương, ngày 31 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Cục THADS tỉnh Hải Dương

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1319/QĐ-CTHADS ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng và các đơn vị, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Tổng cục Thi hành án dân sự (để b/c);
- Trang TTĐT của Cục (để đăng tải);
- Lưu: VT, KT.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Tuấn

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương

Chương: 014

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 1327 /QĐ- CTHADS ngày 31 / 8 /2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
1	2	3	4=5+6+…
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**		
I	**Số thu phí, lệ phí**		
1	Lệ phí		
	Lệ phí…		
	Lệ phí…		
2	Phí THA		
	Phí THADS		
	Phí …		
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**		
1	***Chi sự nghiệp……..***		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2	***Chi quản lý hành chính***		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**		
1	***Lệ phí***		
	Lệ phí…		
	Lệ phí…		
2	Phí THA		
	Phí …		
	Phí …		
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**1.365,920**	**1.365,920**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**1.365,920**	**1.365,920**
1	**Chi quản lý hành chính**	**1.193,450**	**1.193,450**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	**322,950**	**322,950**
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	**870,500**	**870,500**
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**172,470**	**172,470**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	172,470	172,470
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		

VP Cục	TP Hải Dương	TP Chí Linh	H. Nam Sách	H. Thanh Hà	TX. Kinh Môn
4	5	6	7	8	9
191,081	**186,270**	**3,514**	**80,805**	**80,220**	**83,075**
363,551	**186,270**	**3,514**	**80,805**	**80,220**	**83,075**
191,081	**186,270**	**3,514**	**80,805**	**80,220**	**83,075**
173,786	14,040	-62,096	19,520	18,830	18,150
17,295	172,230	65,610	61,285	61,390	64,925
172,470					
172,47					

H. Kim Thành	H. Cẩm Giàng	H. Bình Giang	H. Ninh Giang	H. Thanh Miện	H. Tứ Kỳ	H. Gia Lộc
10	11	12	13	14	15	16
80,805	**81,715**	**82,375**	**81,365**	**80,975**	**81,325**	**79,925**
80,805	**81,715**	**82,375**	**81,365**	**80,975**	**81,325**	**79,925**
80,805	**81,715**	**82,375**	**81,365**	**80,975**	**81,325**	**79,925**
19,520	20,200	21,570	20,200	20,200	20,200	18,830
61,285	61,515	60,805	61,165	60,775	61,125	61,095

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ **CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1306 /QĐ-CTHADS	*Hải Dương, ngày 29 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của Cục THADS tỉnh Hải Dương

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2021 số 293/TB-TCTHADS ngày 17/8/2022 của Tổng cục Thi hành án dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng và các đơn vị, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: - Tổng cục Thi hành án dân sự; - Sở Tài chính tỉnh Hải Dương; - Các Phó Cục trưởng (để biết); - Các đơn vị trực thuộc (để t/h); - Trang TTĐT của Cục (để đăng tải); - Lưu: VT, KT.	**CỤC TRƯỞNG** **Nguyễn Văn Tuấn**

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương

Chương: 014

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 1306 /QĐ- CTHADS ngày 29 / 8 /2022 của Cục THADS tỉnh Hải Dương)

(Toàn tỉnh)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**			
I	**Số thu phí, lệ phí**	**2.086.279.361**	**2.086.279.361**	**0**
1	Lệ phí			*0*
	Lệ phí…			*0*
	Lệ phí…			*0*
2	Phí	2.086.279.361	2.086.279.361	*0*
	Phí …		0	*0*
	Phí …		0	*0*
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	**981.880.088**	**981.880.088**	**0**
1	***Chi sự nghiệp……..***		0	*0*
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	*0*
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0	*0*
2	***Chi quản lý hành chính***	**981.880.088**	**981.880.088**	**0**
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	981.880.088	981.880.088	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0	*0*
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**766.900.590**	**766.900.590**	**0**
1	***Lệ phí***		0	*0*
	Lệ phí…		0	*0*
	Lệ phí…		0	*0*
2	Phí	766.900.590	766.900.590	
	Phí …		0	*0*
	Phí …		0	*0*
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**24.270.809.350**	**24.270.809.350**	**0**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**24.270.809.350**	**24.270.809.350**	**0**
1	**Chi quản lý hành chính**	**24.190.809.350**	**24.190.809.350**	**0**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	23.081.096.350	23.081.096.350	*0*
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.109.713.000	1.109.713.000	*0*
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**		0	*0*
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		0	*0*
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		0	*0*
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		0	*0*
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		0	*0*
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		0	*0*
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0	*0*
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**80.000.000**	**80.000.000**	**0**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	**0**	0	*0*
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	80.000.000	80.000.000	*0*
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

VP Cục	Chi cục THADS TP Hải Dương	Chi cục THADS TP Chí Linh	Chi cục THADS huyện Nam Sách	Chi cục THADS huyện Thanh Hà	Chi cục THADS thị xã Kinh Môn
6	6	6	6	6	6
344.986.830	**508.873.059**	**173.225.000**	**89.520.600**	**18.628.759**	**215.457.793**
344.986.830	508.873.059	173.225.000	89.520.600	18.628.759	215.457.793
198.838.107	**198.668.329**	**94.521.275**	**36.224.692**	**33.575.701**	**73.552.890**
198.838.107	**198.668.329**	**94.521.275**	**36.224.692**	**33.575.701**	**73.552.890**
198.838.107	198.668.329	94.521.275	36.224.692	33.575.701	73.552.890
119.769.830	**202.664.171**	**63.376.479**	**33.794.027**	**6.306.761**	**80.299.166**
119.769.830	202.664.171	63.376.479	33.794.027	6.306.761	80.299.166
5.292.411.575	**3.389.339.000**	**2.149.543.000**	**1.390.170.000**	**1.445.106.000**	**1.650.921.000**
5.292.411.575	**3.389.339.000**	**2.149.543.000**	**1.390.170.000**	**1.445.106.000**	**1.650.921.000**
5.212.411.575	**3.389.339.000**	**2.149.543.000**	**1.390.170.000**	**1.445.106.000**	**1.650.921.000**
4.752.288.575	2.871.089.000	2.133.513.000	1.378.470.000	1.432.356.000	1.634.986.000
460.123.000	518.250.000	16.030.000	11.700.000	12.750.000	15.935.000
80.000.000	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
80.000.000					

Chi cục THADS huyện Kim Thành	Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng	Chi cục THADS huyện Bình Giang	Chi cục THADS huyện Ninh Giang	Chi cục THADS huyện Thanh Miện	Chi cục THADS huyện Tứ Kỳ	Chi cục THADS huyện Gia Lộc
6	6	6	6	6	6	6
81.859.053	**343.521.343**	**35.102.160**	**103.847.820**	**24.379.743**	**80.690.361**	**66.186.840**
81.859.053	343.521.343	35.102.160	103.847.820	24.379.743	80.690.361	66.186.840
39.583.550	**118.701.451**	**29.582.305**	**45.944.715**	**29.214.398**	**40.130.544**	**43.342.131**
39.583.550	**118.701.451**	**29.582.305**	**45.944.715**	**29.214.398**	**40.130.544**	**43.342.131**
39.583.550	118.701.451	29.582.305	45.944.715	29.214.398	40.130.544	43.342.131
14.089.847	**129.679.306**	**13.251.065**	**39.202.552**	**9.023.542**	**30.458.311**	**24.985.533**
14.089.847	129.679.306	13.251.065	39.202.552	9.023.542	30.458.311	24.985.533
1.375.520.000	**1.255.434.000**	**1.128.815.775**	**1.195.996.000**	**1.230.862.000**	**1.353.633.000**	**1.413.058.000**
1.375.520.000	**1.255.434.000**	**1.128.815.775**	**1.195.996.000**	**1.230.862.000**	**1.353.633.000**	**1.413.058.000**
1.375.520.000	**1.255.434.000**	**1.128.815.775**	**1.195.996.000**	**1.230.862.000**	**1.353.633.000**	**1.413.058.000**
1.364.815.000	1.245.579.000	1.118.460.775	1.185.791.000	1.219.312.000	1.342.433.000	1.402.003.000
10.705.000	9.855.000	10.355.000	10.205.000	11.550.000	11.200.000	11.055.000
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ **CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1328 /QĐ-CTHADS	*Hải Dương, ngày 31 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Văn phòng Cục THADS tỉnh Hải Dương

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1319/QĐ-CTHADS ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng và các đơn vị, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: - Tổng cục Thi hành án dân sự (để b/c); - Trang TTĐT của Cục (để đăng tải); - Lưu: VT, KT.	**CỤC TRƯỞNG** **Nguyễn Văn Tuấn**

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương
Chương: 014

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 122 /QĐ- CTHADS ngày 31...../...4...../2022..của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	
1	Lệ phí	
	Lệ phí…	
	Lệ phí…	
2	Phí	
	Phí THADS	
	Phí …	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	
1	***Chi sự nghiệp……..***	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	***Chi quản lý hành chính***	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	
1	***Lệ phí***	
	Lệ phí…	
	Lệ phí…	
2	Phí	
	Phí THADS	
	Phí …	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**363,551**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**363,551**
1	**Chi quản lý hành chính**	**191,081**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	173,786
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	17,295
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**172,470**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	172,470
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	